

Bản án số: 251/2026/DS-PT

Ngày 20 - 5 - 2026

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản, nợ hui”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Ngọc Hồng**

Các Thẩm phán: Ông **Trần Bá Kha**

Bà **Nguyễn Diệu Hiền**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Hoàng Minh Hiếu** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*
Ông **Cao Phương Bình** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 165/2026/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2026, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nợ hui*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 163/2025/DS-ST ngày 04/12/2025, của Tòa án nhân dân Khu vực 6, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 246/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Thái Thanh T1**, sinh năm 1984 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp B, xã V, tỉnh A.

* *Bị đơn:* 1. Bà **Huỳnh Thị Cẩm T2**, sinh năm 1983 (có mặt)

2. Ông **Trang Linh S**, sinh năm 1983 (có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp B, xã Vĩnh B, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án

nguyên đơn bà Thái Thanh T1 trình bày: Do ở cùng địa phương quen biết và tin tưởng lẫn nhau nên ngày 10/9/2024 âm lịch, bà T2 cùng với bà T1 đến tiệm vàng bà D (ở chợ K, xã V) để bà T1 cầm vàng cho tiệm vàng bằng 700.000.000 đồng đưa cho bà T2 mượn, bà T2 hẹn thời gian ngắn sẽ trả lại cho bà T1, hàng tháng bà T2 chịu trách nhiệm đóng lãi cho tiệm vàng 21.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền xong bà T2 không đóng lãi nên bà T1 phải đóng lãi cho tiệm vàng 03 tháng (từ tháng 09 đến tháng 12) là 63.000.000 đồng. Sau đó bà T1 đã bán đứt số vàng cầm cho tiệm vàng để không đóng lãi. Ngoài ra, bà T1 có tham gia 02 dây hội do bà T2 làm chủ hội với 08 phần hội (mỗi dây hội bà T1 tham gia 04 chân), sau đó bà T1 có hốt 04 chân hội nhưng không nhớ cụ thể số tiền hốt hội bao nhiêu, nhưng bà T2 không có giao tiền hội cho bà T1. Còn lại 04 chân hội thì bà T1 đã hốt 02 chân được hơn sáu mươi mấy triệu, nhưng bà T1 không có nhận tiền hội mà thỏa thuận với bà T2 là lấy số tiền này để trừ vào số tiền hội chết mà bà T1 phải đóng lại cho bà T2 trong các dây hội đã hốt. Còn lại 02 chân hội sống sau khi đình hội bà T2 có hứa trả lại cho bà T1 số tiền hội đã đóng là 28.000.000 đồng, nhưng bà T2 không có trả cho bà T1 số tiền này.

Bà T1 yêu cầu vợ chồng bà T2, ông S phải có trách nhiệm trả lại cho bà T1 tổng số tiền 1.061.000.000 đồng, cụ thể: Số tiền bà T1 cầm vàng cho bà T2 mượn 700.000.000 đồng, tiền lãi bà T1 đóng cho tiệm vàng 03 tháng 63.000.000 đồng, tiền hội còn T2 298.000.000 đồng.

Tại biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 30/10/2025 bị đơn bà Huỳnh Thị Cẩm T2 trình bày: Bà T2 không thừa nhận việc bà T1 trình bày cho bà T2 mượn 700.000.000 đồng, thực tế là tiền cho vay bạc góp. Trước đây bà T1 có tham gia 04 chân hội do bà T2 làm chủ hội, mỗi chân hội 5.000.000 đồng, bà T1 kêu bà T2 mở hội và hốt giùm 04 chân hội này, mỗi chân hội hốt được khoảng chín mươi mấy triệu, sau đó bà T1 có đưa thêm cho bà T2 khoảng hai mươi mấy triệu cho đủ 421.000.000 đồng để cho bà T2 vay tiền góp lại, mỗi ngày góp 8.000.000 đồng và góp trong vòng 60 ngày. Đến tháng 8/2024 bà T2 bế nợ nên tuyên bố đình hội, bà T1 tự cộng sổ và ghi lại bà T2 còn nợ hơn 400.000.000 đồng, do bà T2 không có tiền đóng lãi nên bà T1 tính lãi hơn 250.000.000 đồng, cộng gốc, lãi lại thành 700.000.000 đồng, sau đó bà T1 bắt bà T2 phải ký biên nhận nợ với số tiền 700.000.000 đồng, tiền nợ hội 270.000.000 đồng và 01 khoản nợ hội khác 28.000.000 đồng, do bà T2 đang bế nợ nên mới đồng ý ký biên nhận cho bà T1 thừa nhận còn nợ lại bà T1 số tiền trên.

Về tiền hụi thì bà T1 và bà T2 đã thỏa thuận khấu trừ với nhau hết, bà T2 không còn nợ bà T1. Bà T2 chỉ còn nợ lại bà T1 420.000.000 đồng.

Chồng bà T2 là ông Trang Linh S do bận đi làm ăn xa nên không thể về tham dự phiên hòa giải.

*** *Tại Bản án sơ thẩm số: 163/2025/DS-ST ngày 04/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 6, tỉnh An Giang đã quyết định:***

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 91; khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Thanh T1 đối với bị đơn bà Huỳnh Thị Cẩm T2 và ông Trang Linh S về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hụi.

2. Buộc bà Huỳnh Thị Cẩm T2, ông Trang Linh S phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Thái Thanh T1 số tiền là 998.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Thanh T1 yêu cầu bà Huỳnh Thị Cẩm T2 và ông Trang Linh S trả số tiền lãi là 63.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Ngày 19/12/2025, bị đơn bà Huỳnh Thị Cẩm T2 có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bà chỉ đồng ý trả cho bà T1 259.000.000 đồng.

*** *Tại phiên tòa phúc thẩm:*** Bị đơn bà Huỳnh Thị Cẩm T2 giữ nguyên nội dung kháng cáo, không yêu cầu sửa đổi, bổ sung gì thêm.

Nguyên đơn bà Thái Thanh T1 không đồng ý nội dung kháng cáo của bà T2 đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đã tuyên để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà.

*** *Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:***

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Luật sư và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T1. Bị đơn bà T2, ông S phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà T1 998.000.000 đồng là có cơ sở. Bị đơn bà T2 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chỉ còn nợ bà T1 259.000.000 đồng, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà T2; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ; ý kiến của của nguyên đơn, bị đơn; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị Cẩm T2 về nội dung, quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo đã đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Đồng bị đơn Trang Linh S có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng ông S.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn bà Thái Thanh T1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Huỳnh Thị Cẩm T2, ông Trang Linh S phải trả tiền vay 700 triệu đồng, tiền lãi 03 tháng 63 triệu đồng, tiền phạt 298 triệu đồng; tổng số tiền 1.061.000.000 đồng.

Bị đơn bà T2 thừa nhận bà T1 có tham gia chơi hụi do bà T2 làm chủ hụi. Và từ tiền hốt hụi bà T1 có đưa thêm tiền để cho vay trả góp, thỏa thuận bà T2 phải góp cho bà T1 2 triệu đồng/dây/ngày. Từ ngày 10/7/2024 đến ngày 25/8/2024 âm lịch bà T2 góp cho bà T1, tổng cộng 402 triệu đồng. Bà T2 không thống nhất lời trình bày và yêu cầu của bà T1.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T2 kháng cáo cho rằng chỉ còn nợ bà T1 259 triệu đồng, xét thấy: Lời khai của bà T2 luôn mâu thuẫn, tại biên bản về việc không tiến hành hòa giải được; biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 30/10/2025, bà T2 thừa nhận còn nợ bà T1 420 triệu đồng; về tiền hụi thì hai bên đã thỏa thuận khấu trừ xong với nhau, bà T2 không còn nợ bà T1. Về số tiền 700 triệu đồng là tiền góp, bà T1 chơi hụi và nhờ bà T2 mở hụi hốt giùm 04 chân hụi, bà T1 có đưa thêm cho đủ 421 triệu đồng để cho

bà T2 vay tiền góp, mỗi ngày góp 8 triệu đồng. Đến tháng 8/2024 bà T2 bẻ nợ nên tuyên bố đình hui, bà T1 tự cộng sổ và ghi bà T2 còn nợ hơn 400 triệu đồng, do không đóng lãi, nên bà T1 tính lãi hơn 250 triệu đồng, cộng gốc và lãi thành 700 triệu đồng (BL 35, 36, 39, 40). Tại Đơn tường trình (BL 37)” bà T2 trình bày 700 triệu đồng của bà T1 cho bà T2 vay trong 07 dây tiền góp, mỗi ngày bà T2 phải góp 2 triệu đồng/dây/ngày. Như vậy, mỗi ngày bà T2 phải góp cho bà T1 14 triệu đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm bà T2 khai sau khi thỏa thuận cân trừ nợ với nhau bà T1 còn nợ hui bà T2 52 triệu đồng; xác định bà chỉ còn nợ bà T1 402 triệu đồng; số tiền 700 triệu đồng bà T1 cho vay của 07 dây tiền góp, vay gốc 421 triệu đồng và tiền lãi 250 triệu đồng.

Theo Thông báo về việc không khởi tố vụ án hình sự số: D255 và số D256 ngày 09/6/2025 của Cơ quan CSĐT, Công an tỉnh Kiên Giang, có nội dung: Từ tháng 9/2022 đến tháng 3/2024 bà T2 làm chủ 16 dây hui, có nhiều người tham gia, đến tháng 8/2024 bà T2 tuyên bố đình hui, dẫn đến nợ tiền hui sống của 15 hui viên trong đó có bà T1, các hui viên yêu cầu bà T2 phải trả 2.376.256.000 đồng. Nên việc bà T2 khai không còn nợ tiền hui của bà T1 mà ngược lại bà T1 còn nợ bà T2 52 triệu đồng hui chết là không có cơ sở.

Tại cấp sơ thẩm, bà T2 thừa nhận có ký biên nợ nội dung “*bà T2 nợ tiền tháng của bà T1 ngày 10/9 là 700.000.000 đồng, tiền lãi đóng mỗi tháng là 21.000.000 đồng, ngày 10-10 đóng lãi là 21.000.000 đồng, tiền hui bà T2 T2 ếu lại là 270.000.000 đồng và 28.000.000 đồng*”. Bà T2 cho rằng bị bà T1 siết nợ, ép buộc ký biên nhận nợ. Tuy nhiên, bà T2 không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời khai của bà, hai bên đã thỏa thuận khấu trừ nợ mà chỉ còn nợ 259 triệu đồng, do bà T1 ép ký nhận nợ nêu trên. Do đó, kháng cáo của bà T2 là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với việc bà T1 yêu cầu bà T2 trả tiền lãi 63 triệu đồng của số tiền vay 700 triệu đồng, nhưng bà T1 không chứng minh được bà T2 có nợ tiền lãi. Xét thấy, bà T2 giao dịch vay tiền, chơi hui với bà T1 mục đích đáp ứng nhu cầu T2ết yếu của gia đình, không phải sử dụng tiền cho mục đích cá nhân trái pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T2 và ông S phải có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T1 là phù hợp với pháp luật. Các bên đương sự không có kháng cáo yêu cầu xem xét vấn đề này nên có hiệu lực pháp luật.

Từ những cơ sở nêu trên, trong nghị án, thảo luận Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Bà T2 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Huỳnh Thị Cẩm T2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 163/2025/DS-ST ngày 04/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 6, tỉnh An Giang.

2. Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 91, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Thanh T1 đối với bị đơn bà Huỳnh Thị Cẩm T2 và ông Trang Linh S về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hui.

Buộc bà Huỳnh Thị Cẩm T2, ông Trang Linh S phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Thái Thanh T1 số tiền là 998.000.000 đồng (chín trăm chín mươi tám triệu đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Thanh T1 yêu cầu bà Huỳnh Thị Cẩm T2 và ông Trang Linh S trả số tiền lãi là 63.000.000 đồng (sáu mươi ba triệu đồng).

5. Khi có đơn yêu cầu T2 hành án của người được T2 hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được T2 hành án) cho đến khi T2 hành án xong số tiền phải T2 hành án theo bản án này, hàng tháng bên phải T2 hành án còn phải trả cho bên được T2 hành án số tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền còn phải T2 hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

6.1. Buộc bị đơn bà Huỳnh Thị Cẩm T2, ông Trang Linh S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là 41.940.000 đồng (bốn mươi một triệu chín

trăm bốn mươi nghìn đồng).

Bà Huỳnh Thị Cẩm T2 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng. Được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012215 ngày 19 tháng 12 năm 2025 của T2 hành án dân sự tỉnh An Giang.

6.2. Nguyên đơn bà Thái Thanh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là 3.150.000 đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp 21.915.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0018352 ngày 24/7/2025 của T2 hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà T1 được nhận lại số tiền 18.765.000 đồng (mười tám triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số: 163/2025/DS-ST ngày 04/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 6, tỉnh An Giang không có kháng cáo, không bị kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được Thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND Khu vực 6;
- THA dân sự tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Trương Ngọc Hồng